

Số: 719 /PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính quý 1 năm 2026

Cà Mau, ngày 24 tháng 4 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 647-649 đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Địa chỉ: Số 647-649 đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

☒ Định kỳ ☐ Bất thường (24h) ☐ Bất thường (72h) ☐ Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2026 của Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 24/4/2026.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng quý 1 năm 2026;
- BCTC hợp nhất quý 1 năm 2026;
- Công văn số 718/PVCFC-TCKT.

CÔNG TY CỔ
PHẦN - TỔNG
CÔNG TY PHÂN
BÓN DẦU KHÍ CÀ
MAU

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN -
TỔNG CÔNG TY PHÂN
BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Date: 2026.04.24
23:26:51 +07'00'

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ
CÔNG TY**



Ký bởi: Đỗ Thành Hưng
Ngày ký: 24/04/2026 13:49:19
Tổ chức xác thực: VNPT SmartCA RS

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP- NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 718/PVCFC-TCKT
Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp quý 1 năm 2026 so với 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần – Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2026 so với năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng					
Chỉ tiêu	Số liệu năm 2026	Số liệu năm 2025	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.040,90	3.215,53	1.825,38	56,77%	
Giá vốn hàng bán	3.606,35	2.196,53	1.409,82	64,18%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	859,40	454,73	404,67	88,99%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	771,35	414,30	357,05	86,18%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.430,80	3.572,12	1.858,67	52,03%	
Giá vốn hàng bán	3.939,60	2.521,56	1.418,04	56,24%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	877,72	453,85	423,88	93,40%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	788,63	412,11	376,52	91,36%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN báo cáo hợp nhất quý 1 năm 2026 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty tăng hơn 1,858 tỷ đồng (tương đương 52%) so với cùng kỳ năm trước
- Chi phí giá vốn hàng bán trên báo cáo tài chính hợp nhất tăng hơn 1.418 tỷ đồng (tương đương 56%) so với cùng kỳ năm trước

- Do sự gia tăng doanh thu cao hơn giá vốn hàng bán dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty tăng gần 377 tỷ (tương đương 91%) so với cùng kỳ năm trước

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2026.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Ký bởi: Trần Chí Nguyễn
Ngày ký: 24/04/2026 12:14:47
Tổ chức xác thực: VNPT SmartCA RS



CÔNG TY CỔ PHẦN – TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**

Số 647 - 649, đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 01 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		14.893.800.740.259	13.719.792.292.408
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.963.245.157.488	3.437.503.703.247
1. Tiền	111		3.963.245.157.488	3.237.503.703.247
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	200.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.651.752.958.907	4.101.357.052.060
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		4.651.752.958.907	4.101.357.052.060
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.341.517.216.125	1.105.617.498.613
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		593.430.051.521	480.616.673.779
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		536.726.034.988	429.905.977.332
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		254.589.653.077	238.323.370.963
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(43.228.523.461)	(43.228.523.461)
IV. Hàng tồn kho	140		4.195.335.157.819	4.392.975.392.998
1. Hàng tồn kho	141		4.237.357.514.251	4.469.234.727.949
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(42.022.356.432)	(76.259.334.951)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		741.950.249.920	682.338.645.490
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		171.912.080.906	182.675.146.002
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		569.283.268.091	499.161.297.159
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		754.900.923	502.202.329
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3.258.458.050.323	3.269.423.751.946
I. Tài sản cố định	220		1.753.128.736.030	1.829.324.458.837
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.333.479.958.451	1.403.407.209.906
- Nguyên giá	222		15.980.992.372.780	15.975.928.051.895
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.647.512.414.329)	(14.572.520.841.989)
2. Tài sản cố định vô hình	227		419.648.777.579	425.917.248.931
- Nguyên giá	228		635.967.311.511	635.432.311.511
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(216.318.533.932)	(209.515.062.580)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		785.024.625.480	674.661.931.138
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		785.024.625.480	674.661.931.138
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260		634.153.638.000	634.153.638.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		634.153.638.000	634.153.638.000
IV. Tài sản dài hạn khác	270		86.151.050.813	131.283.723.971
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		86.151.050.813	96.792.114.605
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	34.491.609.366
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		18.152.258.790.582	16.989.216.044.354

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.830.665.386.665	6.391.240.236.735
I Nợ ngắn hạn	310		5.894.083.125.327	5.486.686.252.556
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.557.482.906.310	1.700.363.760.393
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.115.363.669.744	663.794.582.006
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		709.196.500	732.519.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		78.537.850.700	78.259.421.855
5. Phải trả người lao động	315		100.143.642.329	312.913.963.572
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		421.065.858.908	402.745.972.486
7. Phải trả ngắn hạn khác	320		63.326.489.826	98.928.368.034
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		2.244.677.551.113	1.939.804.420.181
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		312.775.959.897	289.143.245.029
II. Nợ dài hạn	330		936.582.261.338	904.553.984.179
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		31.560.000.000	47.341.000.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		905.022.261.338	857.212.984.179
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		11.321.593.403.917	10.597.975.807.619
I. Vốn chủ sở hữu	410		11.321.593.403.917	10.597.975.807.619
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.777.162.925.354	3.545.758.670.465
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.250.430.478.563	1.758.217.137.154
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	420a		1.758.217.137.154	621.297.762.876
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		492.213.341.409	1.136.919.374.278
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		18.152.258.790.582	16.989.216.044.354

Người lập biểu



Nguyễn Trường Duy

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 20 tháng 4 năm 2026
Phó Tổng Giám đốc



Trần Chí Nguyễn

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**

647-649, Đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 02 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2026	Năm 2025	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.040.904.373.767	3.215.527.635.149	5.040.904.373.767	3.215.527.635.149
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		141.035.183.040	157.070.495.604	141.035.183.040	157.070.495.604
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.899.869.190.727	3.058.457.139.545	4.899.869.190.727	3.058.457.139.545
4. Giá vốn hàng bán	11		3.606.349.724.394	2.196.527.805.833	3.606.349.724.394	2.196.527.805.833
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.293.519.466.333	861.929.333.712	1.293.519.466.333	861.929.333.712
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		92.073.017.631	94.914.582.276	92.073.017.631	94.914.582.276
8. Chi phí tài chính	23		32.945.249.300	17.783.241.494	32.945.249.300	17.783.241.494
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		24.096.699.171	14.908.695.701	24.096.699.171	14.908.695.701
9. Chi phí bán hàng	25		326.727.401.465	322.398.427.254	326.727.401.465	322.398.427.254
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		169.493.465.840	163.309.289.897	169.493.465.840	163.309.289.897
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		856.426.367.359	453.352.957.343	856.426.367.359	453.352.957.343
12. Thu nhập khác	31		2.980.425.300	1.677.220.668	2.980.425.300	1.677.220.668
13. Chi phí khác	32		3.515.757	300.557.423	3.515.757	300.557.423

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2026	Năm 2025	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.976.909.543	1.376.663.245	2.976.909.543	1.376.663.245
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		859.403.276.902	454.729.620.588	859.403.276.902	454.729.620.588
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		53.564.151.238	22.929.346.066	53.564.151.238	22.929.346.066
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		34.491.609.366	17.502.869.507	34.491.609.366	17.502.869.507
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		771.347.516.298	414.297.405.015	771.347.516.298	414.297.405.015

Cà Mau, ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Trường Duy

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Phó Tổng Giám đốc



Trần Chí Nguyễn

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**

Số 647 - 649, đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 03 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	859.403.276.902	454.729.620.588
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	79.697.358.256	66.448.054.460
- Các khoản dự phòng	03	(34.236.978.519)	27.479.085.143
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(19.878.188.479)	(13.594.332.575)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(63.608.494.008)	(78.296.146.793)
- Chi phí lãi vay	06	24.096.699.171	14.908.695.701
- Các khoản điều chỉnh khác	07	60.492.947.943	23.932.542.270
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	905.966.621.266	495.607.518.794
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(305.998.928.543)	(915.439.195.421)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	231.877.213.698	(303.884.274.057)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(259.201.888.082)	422.990.782.834
- (Tăng), giảm chi phí chờ phân bổ	12	21.404.128.888	80.142.990.578
- Chi phí lãi vay đã trả	14	(23.689.026.749)	(14.643.589.970)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(73.867.738.167)	(49.052.179.667)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(24.285.209.817)	(32.634.447.852)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	472.205.172.494	(316.912.394.761)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(34.524.750.677)	(188.886.160.490)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.300.000.000.000)	(2.600.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.000.000.000.000	2.750.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(745.200.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	63.333.035.513	62.564.316.660
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(271.191.715.164)	22.932.956.170
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	320.654.130.932	476.886.903.187
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.781.000.000)	(15.781.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.322.500)	(2.147.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	304.849.808.432	461.103.756.187
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	505.863.265.762	167.124.317.596

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1	2	3	4
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.437.503.703.247	1.785.560.179.614
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19.878.188.479	13.594.332.575
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.963.245.157.488	1.966.278.829.785

Người lập biểu



Nguyễn Trường Duy

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 20 tháng 4 năm 2026
Phó Tổng Giám đốc



Trần Chí Nguyễn

BẢNG THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31 tháng 03 năm 2026 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
 - ❖ Danh sách công ty con:
 - Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).
Địa chỉ: Lô A1-3, KCN Trà Kha, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.
PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.
 - Công ty TNHH Phân Bón Hàn - Việt (KVF).
Địa chỉ: Lô D10b, đường D3, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh.
PVCFC nắm giữ 100% vốn điều lệ tại KVF
 - ❖ Danh sách chi nhánh, văn phòng đại diện:
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau - Ban quản lý Dự án chuyên ngành
Địa chỉ: Số 647-649, đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau.
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển
Địa chỉ: Số 647-649, đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau.
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau - Nhà máy Đạm Cà Mau
Địa chỉ: Cụm công nghiệp Khí – Điện – Đạm Cà Mau, Xã Khánh An, tỉnh Cà Mau.
 - Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau.
Địa chỉ: 173 - 179 Trương Văn Bang, phường Cát Lái, TP Hồ Chí Minh.
 - Văn phòng đại diện tại Campuchia của Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau.
Địa chỉ: Thành phố Phnom Penh, Campuchia.
7. Số lượng người lao động tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 1.207 người.
8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
 - c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.
 - Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Khoản cổ tức, lợi nhuận đã sử dụng để đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào công ty con khi xác định giá trị doanh nghiệp của công ty mẹ phục vụ công tác cổ phần hoá và các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
 - d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được xác định trên cơ sở giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hỏng, kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học;
10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:
- Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển, chi phí quảng cáo, phát triển thị trường, chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau và các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác.
 - Khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả người bán;
13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận;
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả;
15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ;
16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả;
17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại;
18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính;
19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay;

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - + Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - + Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
 - + Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.
28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt	2.510.887.807	3.183.544.086
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.960.734.269.681	3.234.320.159.161
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	200.000.000.000
	3.963.245.157.488	3.437.503.703.247

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ngắn hạn	4.651.752.958.907	4.651.752.958.907	4.101.357.052.060	4.101.357.052.060
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.582.000.000.000	4.582.000.000.000	4.082.000.000.000	4.082.000.000.000
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	69.752.958.907	69.752.958.907	19.357.052.060	19.357.052.060
	-	-	-	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đầu tư vào công ty con	634.153.638.000	634.153.638.000	634.153.638.000	634.153.638.000
- Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	613.327.388.000	613.327.388.000	613.327.388.000	613.327.388.000
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	20.826.250.000	20.826.250.000	20.826.250.000	20.826.250.000

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	541.522.814.851	-	476.623.019.803	-
Samsung C&T Singapore PTE. LTD	541.305.004.500	-	-	-
Các khách hàng khác	217.810.351	-	476.623.019.803	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	51.907.236.670	-	3.993.653.976	-
Công ty con	51.858.588.015	-	3.869.930.229	-
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	3.122.898	-	3.866.617.209	-
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	51.855.465.117	-	3.313.020	-
Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	48.648.655	-	123.723.747	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	48.648.655	-	123.723.747	-
	593.430.051.521	-	480.616.673.779	-

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	493.907.673.797	-	400.876.408.613	-
Xfert DMCC	79.762.249.895	-	-	-
Công ty Cổ phần Apromaco Miền Nam	54.717.247.988	-	-	-
Saudi Arabian Mining Co (Ma'aden)	40.055.683.965	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	319.372.491.949	-	400.876.408.613	-
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan	42.818.361.191	-	29.029.568.719	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn	594.642.048	-	594.642.048	-
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty dịch vụ khí	594.642.048	-	594.642.048	-
Công ty con	41.388.819.143	-	24.296.075.251	-
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	41.388.819.143	-	24.296.075.251	-
Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	834.900.000	-	4.138.851.420	-
Công ty CP TM & DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	834.900.000	-	4.138.851.420	-
	536.726.034.988	-	429.905.977.332	-

5. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu ngắn hạn khác	254.589.653.077	(43.228.523.461)	238.323.370.963	(43.228.523.461)
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	173.993.078.319	-	163.556.657.130	-
Phải thu thuế nhà thầu	43.228.523.461	(43.228.523.461)	43.228.523.461	(43.228.523.461)
Phải thu bảo hiểm kho hàng hóa phân bón, phân đạm	13.111.774.372	-	13.111.774.372	-
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	17.598.260.651	-	8.379.358.061	-
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	-	-	5.605.112.500	-
Ký cược, ký quỹ	1.758.605.000	-	1.662.605.000	-
Phải thu khác	4.899.411.274	-	2.779.340.439	-
b) Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
Phải thu khác	-	-	-	-
	254.589.653.077	(43.228.523.461)	238.323.370.963	(43.228.523.461)

6. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	2.482.436.506	-
Nguyên liệu, vật liệu	613.311.826.142	-	637.571.346.700	-
Công cụ, dụng cụ	21.554.434.048	-	20.884.897.612	-
Thành phẩm	1.820.022.289.119	(21.686.835.510)	1.989.948.703.028	(41.039.560.498)
Hàng hoá	1.782.468.964.942	(20.335.520.922)	1.818.347.344.103	(35.219.774.453)
	4.237.357.514.251	(42.022.356.432)	4.469.234.727.949	(76.259.334.951)

7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án kho cảng tại Nhơn Trạch	215.652.904.919	215.652.904.919	215.652.904.919	215.652.904.919
Dự án bổ sung kho 12.000 tấn	156.959.399.856	156.959.399.856	125.505.126.061	125.505.126.061
Nhà máy Đạm Cà Mau				
Nhà ở cho Cán bộ công nhân viên	96.965.380.429	96.965.380.429	83.344.950.762	83.344.950.762
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau				
Dự án sản xuất CO2 thực phẩm tại nhà máy Đạm	61.013.875.579	61.013.875.579	61.013.875.579	61.013.875.579
Dự án sản xuất khí công nghiệp tại nhà máy Đạm	62.183.801.428	62.183.801.428	57.818.914.299	57.818.914.299
Dự án Trung tâm nghiên cứu công nghệ cao Thạnh Hóa	53.947.222.000	53.947.222.000	53.947.222.000	53.947.222.000
Các công trình khác	138.302.041.269	138.302.041.269	77.378.937.518	77.378.937.518
	785.024.625.480	785.024.625.480	674.661.931.138	674.661.931.138

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2026	4.089.410.097.401	11.480.043.735.861	112.756.047.449	234.899.681.506	58.818.489.678	15.975.928.051.895
Mua trong năm	3.260.000.000			585.416.380		3.845.416.380
Đầu tư XDCB hoàn thành	673.456.105		545.448.400			1.218.904.505
Tại ngày 31/03/2026	4.093.343.553.506	11.480.043.735.861	113.301.495.849	235.485.097.886	58.818.489.678	15.980.992.372.780
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2026	3.455.094.266.245	10.841.085.001.833	69.494.513.910	148.028.570.323	58.818.489.678	14.572.520.841.989
Khấu hao trong năm	27.000.474.274	35.949.256.472	2.553.386.364	9.488.455.230	-	74.991.572.340
Tại ngày 31/03/2026	3.482.094.740.519	10.877.034.258.305	72.047.900.274	157.517.025.553	58.818.489.678	14.647.512.414.329
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	634.315.831.156	638.958.734.028	43.261.533.539	86.871.111.183	-	1.403.407.209.906
Tại ngày 31/03/2026	611.248.812.987	603.009.477.556	41.253.595.575	77.968.072.333	-	1.333.479.958.451

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2026	401.256.035.425	14.609.100.000	219.567.176.086	635.432.311.511
Mua trong năm			535.000.000	535.000.000
Tại ngày 31/03/2026	401.256.035.425	14.609.100.000	220.102.176.086	635.967.311.511
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2026	16.459.767.022	14.609.100.000	178.446.195.558	209.515.062.580
Khấu hao trong năm	947.933.537		5.855.537.815	6.803.471.352
Tại ngày 31/03/2026	17.407.700.559	14.609.100.000	184.301.733.373	216.318.533.932
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2026	384.796.268.403	-	41.120.980.528	425.917.248.931
Tại ngày 31/03/2026	383.848.334.866	-	35.800.442.713	419.648.777.579

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	171.912.080.906	182.675.146.002
Giá trị tiềm năng phát triển	102.883.946.711	102.883.946.711
Chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm	21.857.850.982	32.029.714.770
Chi phí bảo hiểm	15.140.090.032	23.014.147.106
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	16.111.849.645	15.038.713.064
Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường	11.157.741.190	5.543.642.197
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.760.602.346	4.164.982.154
b) Dài hạn	86.151.050.813	96.792.114.605
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	57.188.177.265	65.429.649.251
Chi phí thuê đất	14.097.133.609	14.692.532.766
Chi phí sửa chữa tài sản	14.431.160.467	16.162.171.869
Chi phí trả trước dài hạn khác	434.579.472	507.760.719
	258.063.131.719	279.467.260.607

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	01/01/2026	Tăng	Giảm	31/03/2026
Vay ngắn hạn	1.876.680.420.181	2.181.553.551.113	1.876.680.420.181	2.181.553.551.113
Vay dài hạn đến hạn trả	63.124.000.000	15.781.000.000	15.781.000.000	63.124.000.000
	1.939.804.420.181	2.197.334.551.113	1.892.461.420.181	2.244.677.551.113

b) Vay dài hạn

	01/01/2026	Tăng	Giảm	31/03/2026
Vay dài hạn	110.465.000.000	-	15.781.000.000	94.684.000.000
	110.465.000.000	-	15.781.000.000	94.684.000.000

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	63.124.000.000
- Số phải trả sau 12 tháng	31.560.000.000

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2026	01/01/2026
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	961.607.075.213	707.947.803.791
Công ty Cổ phần Apromaco Miền Nam	88.192.633.179	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	53.641.547.935	42.084.353.879
Phải trả cho các đối tượng khác	454.041.649.983	950.331.602.723
	1.557.482.906.310	1.700.363.760.393
	31/03/2026	01/01/2026
b) Phải trả người bán là các bên liên quan		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn	1.051.559.873.646	782.018.788.512
Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	961.607.075.213	710.074.855.895
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	53.641.547.935	42.084.353.879
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh hóa chất dầu khí	34.146.289.216	25.832.398.120
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty dịch vụ khí	2.127.052.104	2.127.052.104
Viện Dầu khí Việt Nam	37.909.178	1.801.128.514
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	99.000.000
Công ty con	16.351.989.745	30.893.525.157
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	16.351.989.745	30.893.525.157
Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	7.925.765.388	24.168.960.948
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	3.537.000.000	14.444.069.980
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam bộ	3.161.307.314	8.072.460.204
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.158.429.874	1.054.274.924
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	69.028.200	460.033.560
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	138.122.280
	1.075.837.628.779	837.081.274.617

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
Sayimex Ta Mchas SRE Co., Ltd	164.052.412.079	126.155.803.679
Chhun Sok An Co., Ltd	146.497.886.680	38.624.130.482
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	132.169.216.986	98.946.790.490
Công ty TNHH TM DV Minh Khoa	95.878.298.634	4.644.675.000
Các khách hàng khác	576.765.855.365	395.423.182.355
	1.115.363.669.744	663.794.582.006

14. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	31/03/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	709.196.500	732.519.000
	709.196.500	732.519.000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã bù trừ trong năm	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2026
a) Các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	74.074	120.117.029.555	120.115.348.323	1.384.936	370.370
Thuế thu nhập doanh nghiệp	72.791.503.054	53.564.151.238	73.867.738.167	-	52.487.916.125
Thuế thu nhập cá nhân	5.238.841.527	61.223.291.765	-	40.641.572.287	25.820.561.005
Thuế xuất khẩu	-	98.515.384.638	-	98.515.384.638	-
Thuế tài nguyên	229.003.200	898.529.760	-	898.529.760	229.003.200
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	675.722.500	-	675.722.500	-
	78.259.421.855	334.994.109.456	193.983.086.490	140.732.594.121	78.537.850.700
b) Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	104.855.724	-	-	-	104.855.724
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.061.959.649	-	4.118.234.187	56.274.538
Thuế nhập khẩu	-	552.831.606	-	586.328.355	33.496.749
Thuế nhà thầu	-	341.563.004	-	504.490.311	162.927.307
Thuế đất	397.346.605	-	-	-	397.346.605
	502.202.329	4.956.354.259	-	5.209.052.853	754.900.923

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
Chiết khấu thương mại	141.035.183.040	296.252.236.339
Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ	151.118.978.622	80.615.985.144
Chi phí truyền thông quảng cáo	99.715.679.926	-
Chi phí xúc tiến bán hàng	-	3.475.363.200
Chi phí an sinh xã hội	18.418.711.232	-
Lãi vay phải trả	3.373.162.777	2.965.490.355
Các khoản trích trước khác	7.404.143.311	19.436.897.448
	421.065.858.908	402.745.972.486

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí an sinh xã hội	23.494.985.670	43.222.000.000
Chi phí hoa hồng cho bán hàng	4.447.301	14.115.845.754
Quỹ thưởng an toàn	11.201.420.891	11.201.420.891
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.604.449.063	8.620.027.487
Phải trả ngắn hạn khác	22.021.186.901	21.769.073.902
	63.326.489.826	98.928.368.034

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2025	5.294.000.000.000	2.957.814.940.116	1.697.660.452.876	9.949.475.392.992
Lãi trong kỳ	-	-	414.297.405.015	414.297.405.015
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 2025	-	-	(23.621.999.400)	(23.621.999.400)
Trích Quỹ đầu tư phát triển 2025	-	124.289.221.505	(124.289.221.505)	-
Số dư ngày 31/03/2025	5.294.000.000.000	3.082.104.161.621	1.964.046.636.986	10.340.150.798.607
Số dư ngày 01/01/2026	5.294.000.000.000	3.545.758.670.465	1.758.217.137.154	10.597.975.807.619
Lãi trong kỳ	-	-	771.347.516.298	771.347.516.298
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 2026	-	-	(47.729.920.000)	(47.729.920.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển 2026	-	231.404.254.889	(231.404.254.889)	-
Số dư ngày 31/03/2026	5.294.000.000.000	3.777.162.925.354	2.250.430.478.563	11.321.593.403.917

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2026	01/01/2026
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

c) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Ngoại tệ các loại*

	31/03/2026	01/01/2026
USD	125.073.223	71.587.163
EUR	1.280	1.280

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****a) Doanh thu**

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
Doanh thu thành phẩm Urê	2.958.475.822.784	2.442.845.131.279
- Bán trong nước	1.092.658.713.867	1.046.994.353.000
- Xuất khẩu	1.865.817.108.917	1.395.850.778.279
Doanh thu thành phẩm NPK	420.955.650.080	245.408.517.593
- Bán trong nước	415.344.861.452	245.408.517.593
- Xuất khẩu	5.610.788.628	-
Doanh thu bán hàng hóa phân bón	1.464.060.025.375	329.569.609.525
- Bán trong nước	939.018.280.315	314.591.825.025
- Xuất khẩu	525.041.745.060	14.977.784.500
Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm phân bón khác	197.123.970.731	197.457.157.375
- Bán trong nước	197.123.970.731	197.457.157.375
- Xuất khẩu	-	-
Doanh thu dịch vụ	288.904.797	247.219.377
	5.040.904.373.767	3.215.527.635.149

b) Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
Công ty con	51.510.288.979	13.037.375.000
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	49.829.710.258	8.557.375.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	1.680.578.721	4.480.000.000
Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	136.105.698	74.145.950
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	136.105.698	74.145.950
	51.646.394.677	13.111.520.950

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chiết khấu thương mại	141.035.183.040	157.070.495.604
	141.035.183.040	157.070.495.604

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
Giá vốn thành phẩm Urê	1.741.081.409.316	1.567.057.802.481
Giá vốn thành phẩm NPK	343.483.712.926	193.370.231.989
Giá vốn bán hàng hóa phân bón	1.402.385.639.760	301.541.161.658
Giá vốn các thành phẩm phân bón khác	119.398.962.392	134.558.609.705
	3.606.349.724.394	2.196.527.805.833

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
Lãi tiền gửi	63.608.494.008	78.296.146.793
Lãi chênh lệch tỷ giá	28.464.523.623	16.618.435.483
	92.073.017.631	94.914.582.276

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí lãi vay	24.096.699.171	14.908.695.701
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.848.550.129	2.874.545.793
	32.945.249.300	17.783.241.494

6. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
Các khoản bồi thường, tiền thưởng được nhận	2.729.041.420	1.407.694.949
Phạt vi phạm hợp đồng	93.980.028	42.591.881
Thu nhập khác	157.403.852	226.933.838
	2.980.425.300	1.677.220.668

7. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí thường tàu	-	114.328.621
Chi phí khác	3.515.757	186.228.802
	3.515.757	300.557.423

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí nhân viên bán hàng	22.911.578.652	17.251.733.533
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	129.268.381.824	106.509.048.888
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, truyền thông	129.024.154.623	155.423.049.813
Chi phí an sinh xã hội	28.001.841.861	20.046.500.001
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	5.402.476.868	2.986.377.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	7.484.387.082	10.094.679.514
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.634.580.555	10.087.037.590
	326.727.401.465	322.398.427.254

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí nhân viên quản lý	61.566.004.640	45.348.989.057
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9.615.646.062	9.109.477.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.019.403.760	75.020.291.121
Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	60.492.947.943	23.932.542.270
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	15.799.463.435	9.897.989.575
	169.493.465.840	163.309.289.897

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.737.237.125.108	1.803.692.970.881
Chi phí nhân công	198.761.270.521	141.736.388.927
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	79.015.129.652	66.543.909.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	220.768.420.954	254.557.028.926
Chi phí khác bằng tiền	199.746.665.333	240.594.857.580
	2.435.528.611.568	2.507.125.155.390

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	53.185.879.294	22.929.346.066
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	378.271.944	-
	53.564.151.238	22.929.346.066

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Tổng Công ty có một khoản tiền gửi trị giá 332 tỷ VND tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại – Chi nhánh Cà Mau (MBV) bị hạn chế giao dịch. Khoản tiền gửi này được áp dụng mức lãi suất 3,5%/năm và số tiền lãi định kỳ được chuyển vào tài khoản không kỳ hạn của Công ty mở tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại – Chi nhánh Cà Mau. Theo thông báo số 226/MBV-CN CAMAU ngày 10 tháng 12 năm 2025, MBV thông báo thực hiện chi trả số tiền tối đa cho Tổng Công ty là 1 tỷ VND. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt nam	Công ty mẹ
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Viện dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn
b) Công ty con	
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	Công ty con
c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:
Mua hàng hóa, dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	1.388.661.350.414	1.186.670.682.043
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	1.067.107.036.486
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	76.817.761.234	81.841.431.971
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	37.611.375.351	36.559.948.584
Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.274.232.213.829	1.087.265.002
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	75.000.000
b) Công ty con	50.817.141.276	67.883.490.775
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	43.548.893.932	67.883.490.775
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	7.268.247.344	-
c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	5.939.276.308	6.189.745.879
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	4.442.924.331	4.390.704.603
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.110.205.207	1.320.194.236
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	63.915.000	58.847.040
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	420.000.000
CN Cty CP Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn Tại Cà Mau-CHXD số 10	321.120.659	-
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	1.111.111	-
	1.445.417.767.998	1.260.743.918.697
Phải thu ngắn hạn khác	31/03/2026	01/01/2026
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	173.993.078.319	163.556.657.130
	173.993.078.319	163.556.657.130
Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2026	01/01/2026
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.064.065.018	1.064.065.018
	1.064.065.018	1.064.065.018

3. Thu nhập trước khi tính thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ:

Họ và tên	Chức danh	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch HĐQT	3.039.153.411	670.271.678
Văn Tiến Thanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	3.039.153.402	670.271.678
Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	2.531.999.296	541.828.054
Lê Đức Quang	Thành viên HĐQT	2.509.085.296	546.828.054
Nguyễn Đức Thuận	Thành viên HĐQT	2.326.353.544	415.007.952
Đỗ Thị Hoa	Thành viên HĐQT độc lập	249.000.000	132.000.000
Lê Việt Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	249.000.000	-
Trương Hồng	Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm ngày 16/6/2025)	-	132.000.000
Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc	2.522.999.289	556.828.054
Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/6/2025)	773.403.329	556.828.054
Trần Thế Cường	Phó Tổng Giám đốc	1.666.247.746	-
Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	2.522.999.289	556.828.054
Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	2.522.999.289	556.828.054
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	2.522.999.289	556.828.054
Đinh Như Cường	Kế toán trưởng	2.398.113.074	529.304.027
Phan Thị Cẩm Hương	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 16/6/2025)	810.716.938	529.304.027
Tống Việt Thống	Trưởng Ban Kiểm soát	1.587.396.144	-
Đỗ Minh Dương	Thành viên Ban Kiểm soát	1.997.753.593	441.524.695
Lê Cảnh Khánh	Thành viên Ban Kiểm soát	21.000.000	24.000.000
		33.290.372.929	7.416.480.435

4. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

5. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp, ngoài ra Công ty còn nhập khẩu các loại phân bón khác để kinh doanh. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VII.

Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở cả thị trường trong nước (khu vực Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên...) và nước ngoài (Campuchia, Philippine,...). Trong kỳ, doanh thu xuất khẩu sang thị trường nước ngoài của các sản phẩm phân bón là khoảng 2.396,5 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng 47,54% trong tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

6. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Nguyễn Trường Duy

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 20 tháng 4 năm 2026

Phó tổng giám đốc



Trần Chí Nguyễn